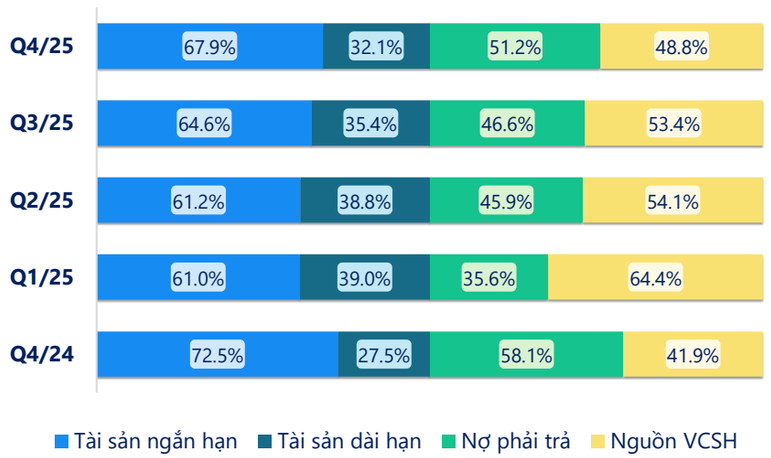
FireAnt

CTCP X20 (HNX: X20)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	13,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,662
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,482
SL cổ phiếu LH	17,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,190
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	224
P/E	10.6
EPS	1,221

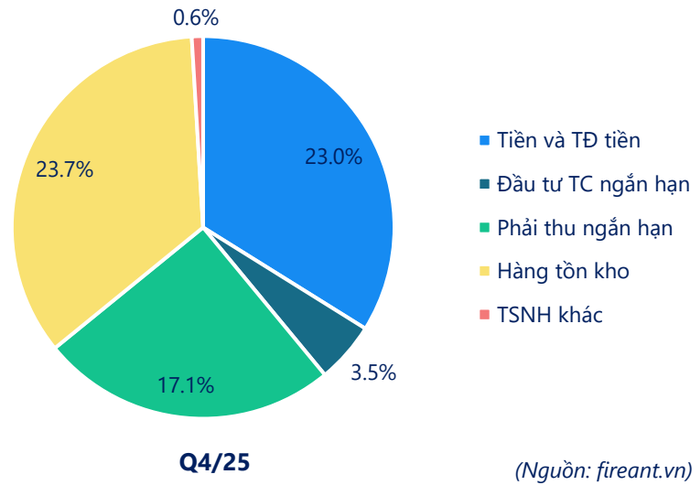
	YTD	1T	3T	6T
X20	34.5%	4.0%	3.2%	2.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



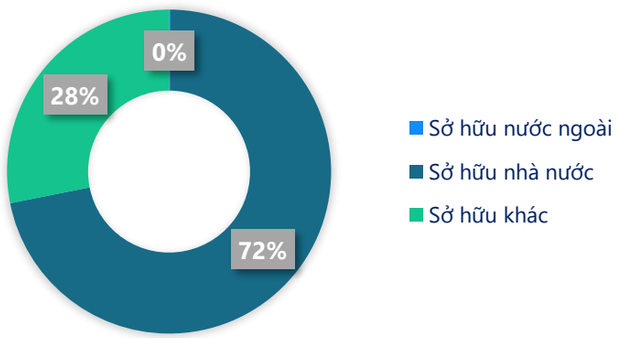
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



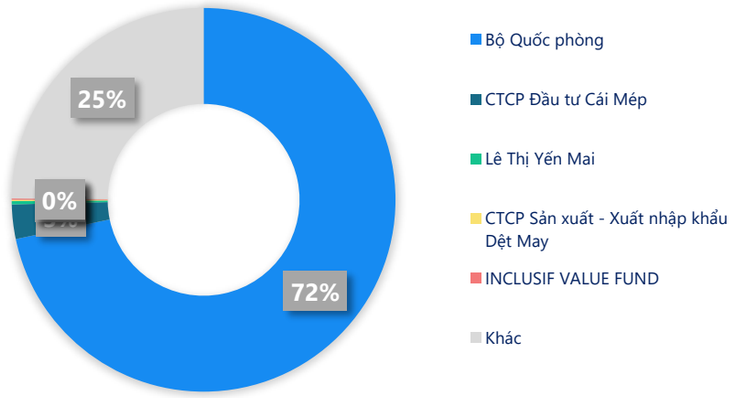
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



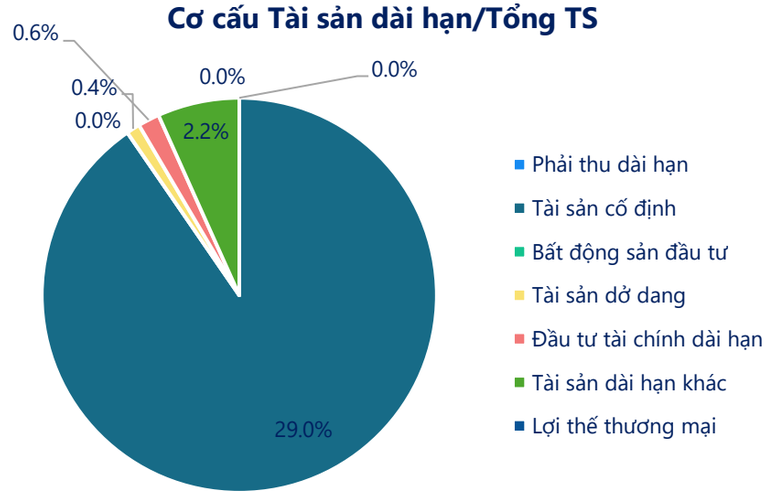
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

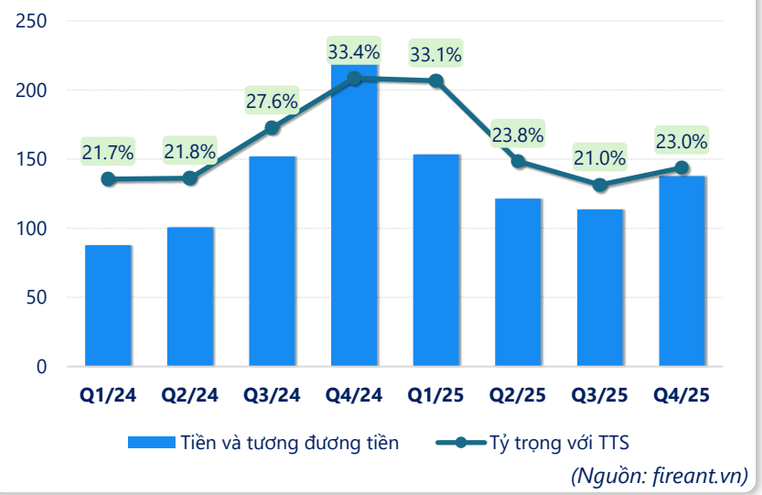


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

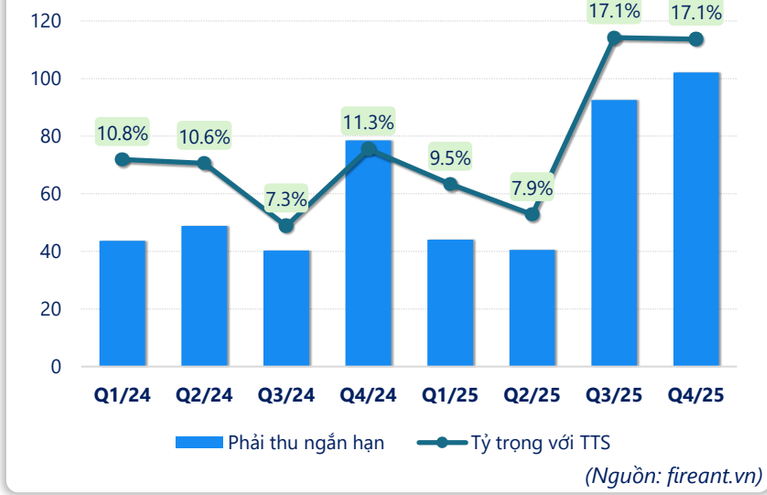
CTCP X20 (HNX: X20)

Tiền và tương đương tiền



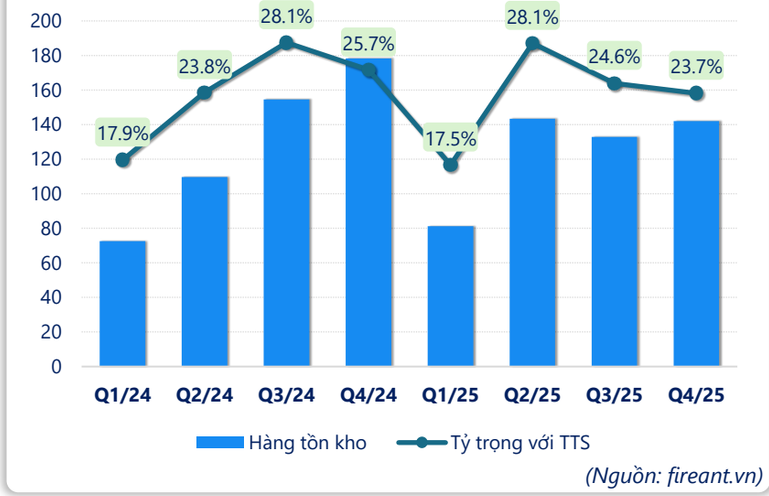
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



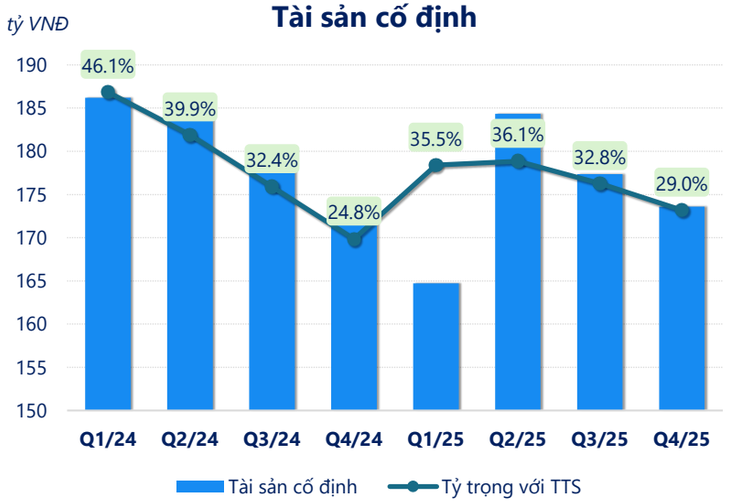
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



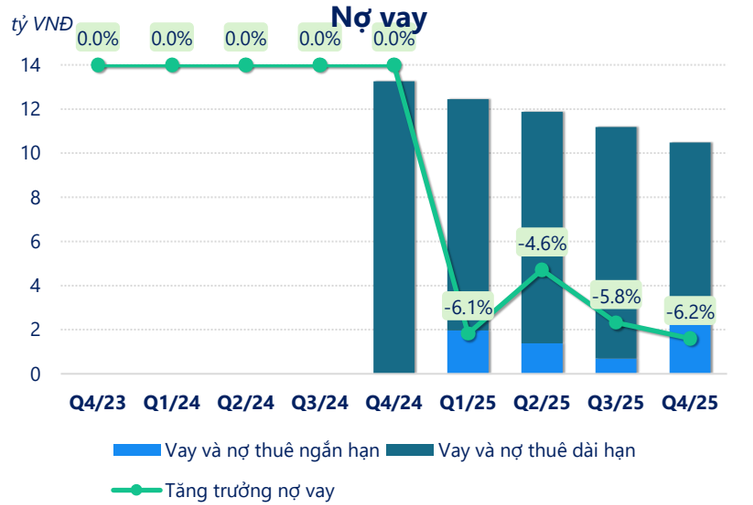
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



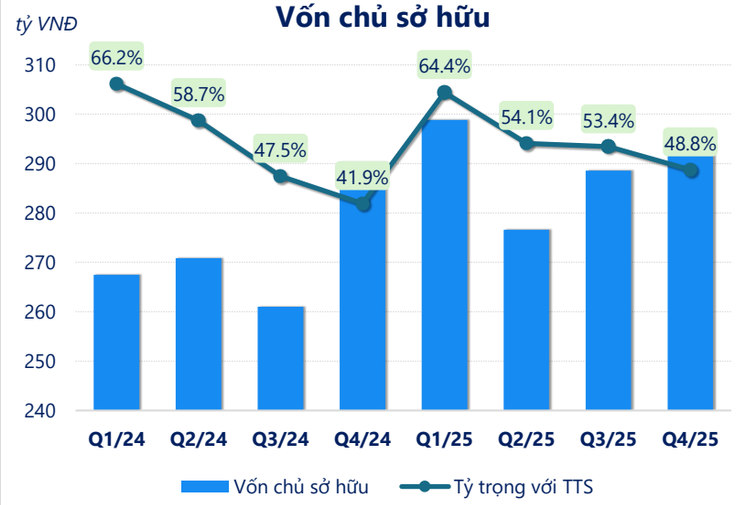
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

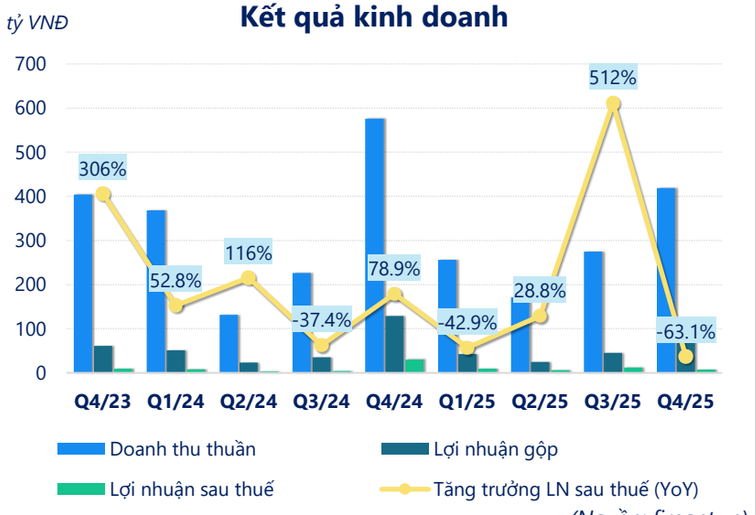
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

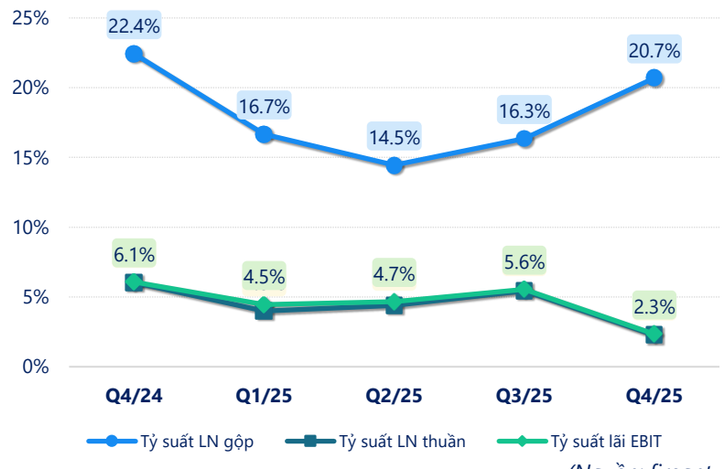
CTCP X20 (HNX: X20)

Kết quả kinh doanh



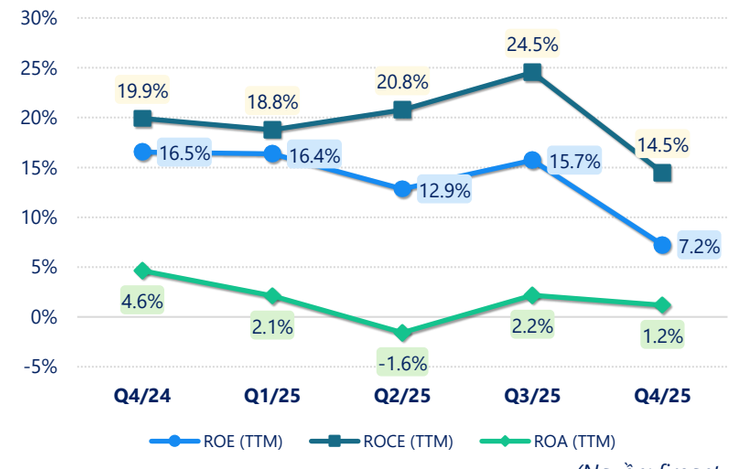
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



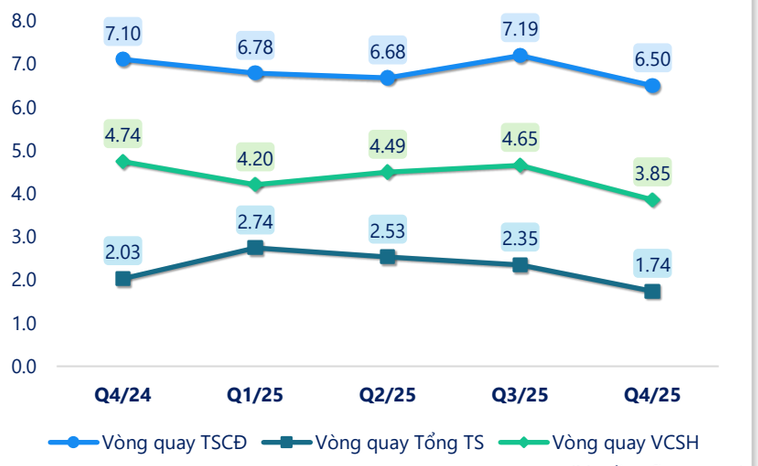
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



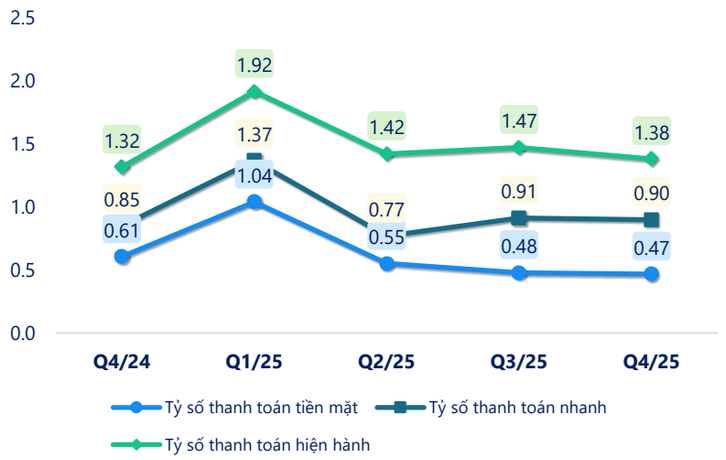
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



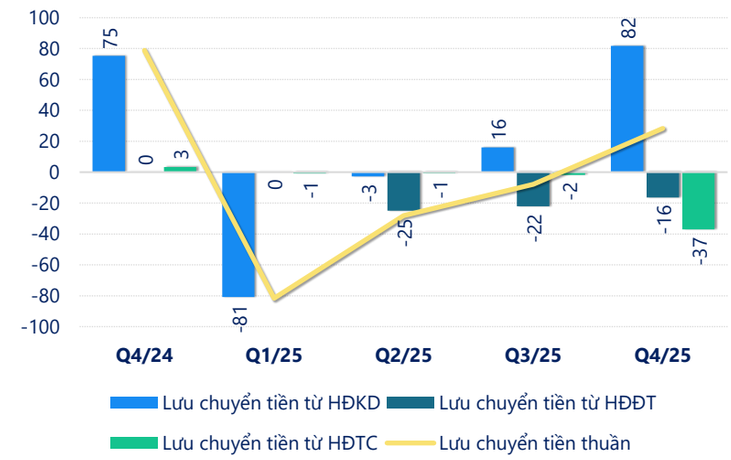
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP X20 (HNX: X20)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**599**	**689**	**-13.1%**
Tài sản ngắn hạn	407	499	-18.4%
Tiền và tương đương tiền	138	231	-40.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.9	0.40	5126%
Phải thu ngắn hạn	102	75.1	35.9%
Hàng tồn kho	142	178	-20.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.86	13.7	-71.9%
Tài sản dài hạn	**192**	**190**	**0.8%**
Phải thu dài hạn	0.00	0	
Tài sản cố định	174	172	1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.14	2.49	-14.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.39	3.61	-6.2%
Tài sản dài hạn khác	**12.9**	**12.6**	**2.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	307	399	-23.2%
Nợ ngắn hạn	**294**	**381**	**-22.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.77	2.77	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	151	189	-20.3%
Nợ dài hạn	12.5	18.1	-31.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.72	10.5	-26.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**292**	**290**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**292**	**290**	**0.7%**
Vốn điều lệ	172	173	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	576	256	171	275	419
Giá vốn hàng bán	446	214	147	230	332
Lợi nhuận gộp	129	42.8	24.8	45.0	86.7
Doanh thu HĐTC	0.71	0.86	1.03	0.97	1.16
Chi phí TC	0.00	0	0.50	0.21	0.22
Chi phí lãi vay	0	0	0.48	0.20	0.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0.17	0	0
Chi phí bán hàng	30.7	2.67	1.57	0.07	4.19
Chi phí QLDN	64.4	30.7	16.4	30.7	73.9
LN thuần từ HĐKD	34.7	10.2	7.54	15.0	9.49
Lợi nhuận khác	0.24	1.17	-0.01	0.08	0.13
LN trước thuế	35.0	11.4	7.53	15.1	9.62
Lợi nhuận sau thuế	29.8	9.16	6.07	11.9	7.59
LNST của CĐ cty mẹ	29.8	9.16	-7.64	11.9	7.59

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	75.3	-80.8	-2.69	15.9	81.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.11	0.00	-24.9	-22.0	-16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.39	-0.81	-0.58	-1.74	-37.1
Tiền đầu kỳ	152	231	149	117	110
Lưu chuyển tiền thuần	**78.8**	**-81.6**	**-28.2**	**-7.82**	**28.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.40	0	0.19	0.01	-0.18
Tiền cuối kỳ	231	149	121	110	138

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic